| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>XÃ ĐẠI ĐỒNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1402/UBND-VHXH<br>V/v rà soát và đăng ký nhu cầu sử dụng dữ liệu từ các cơ quan khác | *Đại Đồng, ngày 28 tháng 8 năm 2026* |

Kính gửi: Các phòng, ngành, đơn vị xã.

Căn cứ Thông báo số 229/TB-UBND ngày 06/8/2026 của UBND tỉnh về Kết luận tại cuộc họp chuyên đề về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tháng 7/2026;

Thực hiện Công văn số 3295/SKHCN-CĐSBCVT ngày 27/8/2026 của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên về việc rà soát và đăng ký nhu cầu sử dụng dữ liệu từ các cơ quan khác.

Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng yêu cầu các phòng, ngành, cơ quan, đơn vị thực hiện việc rà soát nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu của các cơ quan khác để phục vụ cho công tác giải quyết thủ tục hành chính, quản lý nhà nước, trong đó xác định được rõ ràng, cụ thể các loại dữ liệu cần sử dụng để các cơ quan, đơn vị khác căn cứ vào đó chia sẻ dữ liệu, cụ thể như sau:

1. Thực hiện rà soát lại nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu (*số thứ tự 01 đến số thứ tự 30, theo phụ lục gửi kèm*).

2. Tiếp tục thực hiện rà soát nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu (*số thứ tự 31 đến số thứ tự 76, theo phụ lục gửi kèm*).

Dữ liệu đề xuất sử dụng đảm bảo đầy đủ các thông tin như sau:

| STT | Cơ sở dữ liệu đề xuất chia sẻ | Đơn vị đề xuất sử dụng dữ liệu | Đơn vị chủ quản dữ liệu (nếu biết) | Nội dung dữ liệu cụ thể cần khai thác | Nhóm TTHC hoặc TTHC, lĩnh vực được sử dụng | Mục đích sử dụng dữ liệu cần được chia sẻ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

Đây là nội dung quan trọng và thực hiện gấp theo yêu cầu của cấp trên, UBND xã yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ngành, đơn vị chỉ đạo cán bộ, công chức chuyên môn thực hiện rà soát nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu của các cơ quan khác gửi về phòng Văn hóa - Xã hội (qua đồng chí Nguyễn Thị Đào -

điện thoại 0968.223.389) trước **16h00 ngày 31/8/2026** để tổng hợp báo cáo Sở Khoa học công nghệ, UBND tỉnh Hưng Yên theo quy định. Sau thời gian nêu trên, UBND xã không nhận được đề xuất của các phòng đối với việc rà soát nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu của các cơ quan khác thì được hiểu là không có nhu cầu khai thác dữ liệu. Các phòng chịu trách nhiệm trước UBND xã, Chủ tịch UBND xã đối với nội dung này trong quá trình thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, quản lý nhà nước trong thời gian tới./.

***Nơi nhận***:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG T.HƯNG YÊN

**Trần Văn Thành**

**Phụ lục**
**Danh mục nhu cầu loại dữ liệu sử dụng cần được chia sẻ**

| STT | Cơ sở dữ liệu đề xuất chia sẻ | Đơn vị đề xuất sử dụng dữ liệu | Đơn vị chủ quản dữ liệu (nếu biết) | Nội dung dữ liệu cụ thể cần khai thác | Nhóm TTHC hoặc TTHC, lĩnh vực được sử dụng | Mục đích sử dụng dữ liệu cần được chia sẻ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dữ liệu dân cư, cư trú và nhân khẩu | UBND các xã trong Báo cáo | Công an tỉnh | Số định danh; họ tên; ngày sinh; giới tính; địa chỉ cư trú; tình trạng cư trú; quan hệ nhân thân cần thiết | Hộ tịch; chứng thực; đất đai; người có công; giảm nghèo; bảo trợ xã hội; trẻ em; tín ngưỡng; hội/quỹ; nhiều TTHC khác | Phục vụ quản lý dân cư, giải quyết thủ tục hành chính, thống kê và thực hiện chính sách an sinh xã hội, phục vụ công tác quản lý nhà nước của UBND phường |
| 2 | Định danh điện tử cá nhân và tổ chức | | Công an tỉnh | Thông tin định danh; trạng thái tài khoản; định danh tổ chức; người đại diện/người có thẩm quyền trong phạm vi được phép | TTHC trực tuyến; hộ kinh doanh; hợp tác xã; giáo dục; an sinh; hội/quỹ | Phục vụ xác thực danh tính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ công tác quản lý nhà nước của UBND phường |
| 3 | Dữ liệu hộ tịch điện tử | | Sở Tư pháp | Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi/cải chính; nuôi con nuôi; quan hệ hộ tịch | 39 TTHC hộ tịch; nuôi con nuôi; nhiều TTHC chứng thực/an sinh | Phục vụ đăng ký, quản lý hộ tịch và giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ công tác quản lý nhà nước của UBND phường |
| 4 | Dữ liệu sổ gốc, văn bản và kết quả giải quyết TTHC điện tử | | Văn phòng UBND tỉnh / Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và cơ quan tạo lập hồ sơ | Kết quả điện tử; trạng thái hồ sơ; lịch sử xử lý; số vào sổ; dữ liệu biểu mẫu; tài liệu đã ký số | TTHC toàn trình và một phần; 12 TTHC chứng thực; tái sử dụng hồ sơ | Phục vụ tra cứu, xác thực và giải quyết thủ tục hành chính, quản lý nhà nước của UBND phường |
| 5 | Dữ liệu đất đai, địa chính và tài sản gắn liền với đất | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Thửa đất; tờ bản đồ; diện tích; loại đất; người sử dụng; quyền sử dụng; tài sản gắn liền; biến động; GCN; tình trạng đăng ký | 25 TTHC đất đai; giao/thuê đất-rừng; xây dựng; quy hoạch; thủy lợi; lâm nghiệp; chứng thực giao dịch tài sản | Phục vụ quản lý đất đai, xác minh thông tin và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước của UBND phường |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Dữ liệu nền địa lý, địa giới và địa danh | | Sở Nông nghiệp và Môi trường / Sở Nội vụ | Ranh giới hành chính; địa danh; tọa độ; lớp bản đồ nền; vị trí công trình; mã đơn vị hành chính | Đất đai; quy hoạch; xây dựng; giao thông; thủy lợi; thủy sản; môi trường; xác định thẩm quyền | Xác định vị trí, địa giới, địa danh; phục vụ quản lý đất đai, quy hoạch, thống kê và quản lý địa bàn |
| 7 | Dữ liệu quy hoạch đô thị, nông thôn và sử dụng đất | | Sở Xây dựng / Sở Nông nghiệp và Môi trường | Quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất; chức năng sử dụng đất; chỉ giới; hành lang; thông tin quy hoạch theo vị trí | 7 TTHC quy hoạch; 7 TTHC xây dựng; đất đai; giao thông; thủy lợi | Tra cứu thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phục vụ quản lý quy hoạch, đất đai và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp |
| 8 | Dữ liệu xây dựng, giấy phép và công trình | | Sở Xây dựng | Giấy phép xây dựng; công trình; loại/cấp công trình; hồ sơ thẩm định; chỉ giới; thông tin nhà ở | 7 TTHC hoạt động xây dựng; nhà ở; hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch; đường bộ | Tra cứu, xác minh thông tin giấy phép xây dựng, công trình; phục vụ quản lý trật tự xây dựng và quy hoạch trên địa bàn |
| 9 | Dữ liệu nhà ở, bất động sản và hạ tầng kỹ thuật | | Sở Xây dựng | Nhà ở; công trình; hạ tầng kỹ thuật; cấp nước/thoát nước khi thuộc phạm vi quản lý | Nhà ở và công sở; xây dựng; hạ tầng kỹ thuật; quản lý đô thị | Tra cứu, xác minh thông tin nhà ở, bất động sản và hạ tầng kỹ thuật; phục vụ quản lý đô thị, đất đai và quy hoạch trên địa bàn |
| 10 | Dữ liệu hộ kinh doanh, doanh nghiệp và đăng ký kinh tế | | Sở Tài chính / cơ quan đăng ký kinh doanh / cơ quan thuế theo thẩm quyền | Mã số; tên; địa chỉ; ngành nghề; người đại diện/chủ hộ; trạng thái hoạt động; thay đổi đăng ký; tạm ngừng/chấm dứt | 8 TTHC hộ kinh doanh; quản lý thuế/phí; thương mại; an toàn thực phẩm; môi trường; chợ | Xác minh thông tin hộ kinh doanh, doanh nghiệp; phục vụ quản lý hoạt động kinh tế và giải quyết thủ tục hành chính |
| 11 | Dữ liệu hợp tác xã, tổ hợp tác và liên hiệp hợp tác xã | | Sở Tài chính / cơ quan đăng ký kinh doanh | Đăng ký; thành viên/chủ thể đại diện; ngành nghề; trụ sở; chi nhánh; tình trạng hoạt động; thay đổi; giải thể | 19 TTHC lĩnh vực hợp tác xã/tổ hợp tác; hỗ trợ kinh tế hợp tác | Xác minh thông tin hợp tác xã, tổ hợp tác; phục vụ quản lý hoạt động kinh tế tập thể và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển |
| 12 | Dữ liệu quy hoạch, khu/cụm công nghiệp và đầu tư | | Sở Tài chính / Sở Công Thương / cơ quan quản lý KCN | Dự án; nhà đầu tư; vị trí; khu/cụm công nghiệp; tiến độ; ngành nghề; tình trạng dự án | Cụm công nghiệp; đầu tư; hộ kinh doanh; môi trường; đất đai; xây dựng | Tra cứu, xác minh thông tin quy hoạch, khu/cụm công nghiệp và dự án đầu tư; phục vụ quản lý quy hoạch, đầu tư |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn |
| 13 | Dữ liệu người có công và thân nhân | | Sở Nội vụ | Mã hồ sơ; đối tượng; quan hệ thân nhân; chế độ đang hưởng; trạng thái hồ sơ; giấy chứng nhận; lịch sử giải quyết | 39 TTHC người có công trong 2 phụ lục; hỗ trợ học tập, mai táng, thân nhân | Xác minh đối tượng người có công và thân nhân; phục vụ thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ và chi trả trợ cấp |
| 14 | Dữ liệu bảo trợ xã hội, người khuyết tật và trợ cấp xã hội | | Sở Nội vụ | Đối tượng; mức độ khuyết tật; trợ cấp; chăm sóc; tình trạng hưởng/dừng hưởng; giấy xác nhận | 9 TTHC bảo trợ xã hội; 6 TTHC trẻ em; giảm nghèo; người có công liên quan | Xác minh đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật; phục vụ thực hiện chính sách trợ cấp và chi trả an sinh xã hội |
| 15 | Dữ liệu giảm nghèo, hộ nghèo/cận nghèo và thu nhập thấp | | Sở Nội vụ | Trạng thái hộ nghèo/cận nghèo; hộ mức sống trung bình; lao động thu nhập thấp; kỳ rà soát; kết quả công nhận/thoát nghèo | 5 TTHC giảm nghèo; hỗ trợ học tập; chính sách xã hội | Xác minh hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng thu nhập thấp; phục vụ thực hiện chính sách giảm nghèo và hỗ trợ an sinh xã hội |
| 16 | Dữ liệu trẻ em, chăm sóc thay thế và bảo vệ trẻ em | | Sở Nội vụ | Thông tin trẻ; người chăm sóc; tình trạng bảo vệ; kế hoạch hỗ trợ/can thiệp; quyết định liên quan | 6 TTHC trẻ em; bảo trợ xã hội; hộ tịch; gia đình | Xác minh thông tin trẻ em, đối tượng cần chăm sóc, bảo vệ; phục vụ thực hiện chính sách bảo vệ, chăm sóc và hỗ trợ trẻ em |
| 17 | Dữ liệu giáo dục, cơ sở giáo dục, người học và chính sách hỗ trợ | | Sở Giáo dục và Đào tạo | Cơ sở giáo dục; trạng thái hoạt động; người học; đối tượng chính sách; học bổng; miễn giảm/hỗ trợ học phí; bán trú; chuẩn quốc gia | 15 TTHC giáo dục + giáo dục mầm non, tiểu học, THCS, GDTX, nghề nghiệp trong 2 phụ lục | Xác minh thông tin cơ sở giáo dục, người học; phục vụ quản lý giáo dục và thực hiện chính sách hỗ trợ người học |
| 18 | Dữ liệu y tế, BHYT và thông tin sức khỏe được phép khai thác | | Sở Y tế / BHXH tỉnh | Mã BHYT/BHXH; tình trạng tham gia; cơ sở y tế; thông tin sức khỏe tối thiểu khi pháp luật cho phép | Bảo trợ; người có công; hỗ trợ giáo dục; lực lượng xung kích; chính sách xã hội | Xác minh thông tin y tế, BHYT và sức khỏe; phục vụ quản lý y tế, chăm sóc sức khỏe và thực hiện chính sách hỗ trợ. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Dữ liệu lao động, việc làm và đào tạo nghề | | Sở Nội vụ | Tình trạng việc làm; người lao động; đối tượng đào tạo nghề; hỗ trợ đào tạo; thu nhập thấp; BHTN trong phạm vi được phép | Việc làm; lao động; giảm nghèo; giáo dục nghề nghiệp; chính sách xã hội | Xác minh thông tin lao động, việc làm; phục vụ quản lý lao động và thực hiện chính sách hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề |
| 20 | Dữ liệu nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, thú y và an toàn thực phẩm | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cơ sở sản xuất; vùng trồng; cơ sở đóng gói; vật nuôi; cơ sở thuốc thú y; dịch bệnh; cơ sở ATTP; sản phẩm | TTHC mã số vùng trồng; thú y; chăn nuôi; trồng trọt; ATTP; hỗ trợ sản xuất | Xác minh thông tin sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi; phục vụ quản lý sản xuất, thú y và an toàn thực phẩm. |
| 21 | Dữ liệu thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Công trình thủy lợi; phạm vi bảo vệ; hồ/đập; quy trình vận hành; phương án ứng phó; vùng hạ du; lực lượng xung kích | 17 TTHC thủy lợi; 2 TTHC đê điều/PCTT | Xác minh thông tin công trình thủy lợi, đê điều; phục vụ quản lý, phòng chống và ứng phó thiên tai. |
| 22 | Dữ liệu giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và phương tiện thuộc phạm vi khai thác | | Sở Xây dựng / Công an | Tuyến đường; hành lang; vị trí đấu nối; bến; phương tiện; đăng ký; giấy phép; biển báo/công trình trong phạm vi bảo vệ | 21 TTHC đường thủy; 4 TTHC đường bộ; phương tiện liên quan | Xác minh thông tin phương tiện, tuyến và hạ tầng giao thông; phục vụ quản lý giao thông và bảo đảm an toàn giao thông |
| 23 | Dữ liệu môi trường và cơ sở có nguy cơ tác động môi trường | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Cơ sở/dự án; vị trí; loại hình; giấy phép môi trường; hồ sơ ĐTM; kết quả tham vấn; trạng thái hiệu lực | 4 TTHC môi trường; đất đai; xây dựng; cụm công nghiệp; chăn nuôi/ATTP | Xác minh thông tin cơ sở, nguồn thải và nguy cơ tác động môi trường; phục vụ quản lý và bảo vệ môi trường |
| 24 | Dữ liệu hội, quỹ, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, gia đình và người có uy tín | | Sở Nội vụ | Tổ chức; người đại diện; địa điểm hoạt động; tình trạng đăng ký; quyết định/giấy phép; người có uy tín; vụ việc gia đình thuộc phạm vi được phép | 14 TTHC hội/quỹ; 9 TTHC tín ngưỡng/tôn giáo; dân tộc; gia đình | Xác minh thông tin đối tượng, tổ chức; phục vụ quản lý nhà nước và thực hiện chính sách liên quan |
| 25 | Dữ liệu văn hóa, di sản, thể thao, thông tin-truyền thông và cơ sở văn hóa | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Di tích; nghệ nhân; cơ sở văn hóa/thể thao; hoạt động; giấy phép/chấp thuận; thông tin truyền thông thuộc phạm | Di sản văn hóa; gia đình; thể dục thể thao; phát thanh/truyền hình/thông tin điện tử; xuất bản | Tra cứu, xác minh thông tin cơ sở, di sản và hoạt động văn hóa, thể thao; phục vụ quản lý và phát triển văn hóa - xã hội. |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | vi quản lý | | |
| 26 | Dữ liệu tài sản công, chợ và hạ tầng do xã/phường quản lý | | Sở Tài chính | Danh mục tài sản; mã tài sản; vị trí; hiện trạng; giá trị; giao/thu hồi; chợ và hạ tầng chợ | 2 TTHC tài sản kết cấu hạ tầng chợ; quản lý tài sản công | Xác minh hiện trạng, thông tin tài sản và hạ tầng; phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng tài sản công |
| 27 | Dữ liệu thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính phục vụ TTHC | | Cơ quan thuế / Sở Tài chính theo thẩm quyền | Mã số thuế; tình trạng hộ kinh doanh; nghĩa vụ tài chính; phí/lệ phí; xác nhận nộp tiền theo phạm vi được phép | Hộ kinh doanh; đất đai; xây dựng; tài sản; các TTHC có phí/lệ phí/nghĩa vụ tài chính | Xác minh nghĩa vụ tài chính; phục vụ thu, nộp thuế, phí, lệ phí và giải quyết TTHC |
| 28 | Dữ liệu thủ tục hành chính, quy trình, biểu mẫu và danh mục dùng chung | | Văn phòng UBND tỉnh / Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | Mã TTHC; tên; cơ quan; cấp giải quyết; thành phần hồ sơ; biểu mẫu; thời hạn; phí/lệ phí; điều kiện; kết quả; trạng thái hiệu lực | Toàn bộ 405 TTHC trong 2 phụ lục; đặc biệt TTHC toàn trình/một phần | Tra cứu thông tin TTHC, quy trình, biểu mẫu; phục vụ giải quyết TTHC và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp |
| 29 | Dữ liệu định danh và danh mục dùng chung: mã địa bàn, mã cơ quan, mã ngành, mã đối tượng | | Cơ quan quản trị dữ liệu tỉnh / các sở ngành | Mã đơn vị hành chính; mã cơ quan; mã ngành nghề; mã đối tượng chính sách; mã lĩnh vực; mã kết quả | Tất cả TTHC; liên thông đa ngành | Tra cứu, đối chiếu và chuẩn hóa thông tin; phục vụ kết nối, liên thông và quản lý dữ liệu |
| 30 | Dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức và tuyển dụng | | Sở Nội vụ | Thông tin vị trí việc làm, đơn vị công tác, trạng thái tuyển dụng và hồ sơ cần thiết trong phạm vi được phép | 3 TTHC công chức, viên chức trong phụ lục một phần; quản trị nội bộ | Xác minh thông tin cán bộ, công chức, viên chức; phục vụ quản lý nhân sự, biên chế và tuyển dụng |
| 31 | Dữ liệu Lý lịch tư pháp | Sở Tư pháp | Công an tỉnh | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ | Sở Tư pháp | Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 33 | Dữ liệu bảo hiểm xã hội | UBND các xã trong Báo cáo | Bảo hiểm xã hội tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 34 | Dữ liệu y tế (hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử) | | Sở Y tế | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 35 | Dữ liệu giáo dục (học bạ số, phổ cập giáo dục, cơ sở giáo dục) | | Sở Giáo dục và Đào tạo | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 36 | Dữ liệu về an ninh, trật tự, vi phạm hành chính trên địa bàn | | Công an tỉnh | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 37 | Dữ liệu về mã số vùng trồng, quy trình chăm sóc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. | Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 38 | Danh sách các cơ sở OCOP của Chi cục Phát triển nông thôn. | Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Danh sách các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (giấy phép đăng ký kinh doanh) cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. | Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường | Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 40 | Tích hợp/chia sẻ dữ liệu về mã định danh/căn cước của cá nhân/tổ chức có hồ sơ yêu cầu thủ tục hành chính để phục vụ công tác giải quyết. | Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Công an tỉnh | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 41 | Tỷ lệ xã có Quy hoạch đô thị/NTM giai đoạn mới | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Xây dựng | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 42 | Tỷ lệ xã có Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Xây dựng | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 43 | Tỷ lệ xã có Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc tích hợp trong quy hoạch chung xã | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Xây dựng | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Tỷ lệ đường xã, đường thôn, đường nhánh cấp I trục thôn, ngõ, xóm được nhựa hóa/bê tông hóa | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Xây dựng | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 45 | Tỷ lệ đường giao thông nội đồng được cứng hóa | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Xây dựng | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 46 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động | Chi cục Phát triển nông thôn | Chi cục Thủy lợi | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 47 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn | Chi cục Phát triển nông thôn | Điện lực Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 48 | Tỷ lệ xã có hạ tầng thương mại (chợ/siêu thị) đạt chuẩn | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Công thương | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 49 | Tỷ lệ khu vực dân cư nông thôn phủ sóng 4G/5G | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Khoa học và Công nghệ | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 50 | Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản | Chi cục Phát triển nông thôn | Cục Thống kê tỉnh | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người | Chi cục Phát triển nông thôn | Cục Thống kê tỉnh | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 52 | Tỷ lệ làng nghề được công nhận bảo hộ nhãn hiệu | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Khoa học và Công nghệ | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 53 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Nội vụ | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 54 | Tỷ lệ thôn (khu dân cư) đạt danh hiệu thôn (khu dân cư) văn hóa | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 55 | Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa | Chi cục Phát triển nông thôn | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 56 | Dữ liệu về Giấy đăng ký kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất thuốc thú y, kinh doanh thuốc thú y. | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Sở Tài chính; UBND các xã phường | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 57 | Dữ liệu về Giấy đăng ký kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Sở Tài chính; UBND các xã phường | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | nuôi, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, sản xuất kinh doanh giống vật nuôi, ấp nở gia cầm, trang trại chăn nuôi. | | | | | |
| 58 | Dữ liệu về thống kê tổng đàn gia súc, gia cầm … . | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Thống kê tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 59 | Dữ liệu về thống kê tổng sản lượng thịt, trứng, sữa … . | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Thống kê tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 60 | Dữ liệu về sản lượng sản xuất thức ăn chăn nuôi. | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Cục Chăn nuôi và Thú y | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 61 | Dữ liệu về các nguồn gen, giống gia súc, gia cầm. | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | Cục Chăn nuôi và Thú y | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 62 | Số liệu thống kê kiểm kê đất đai hàng năm phục vụ công tác nghiệm thu hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi làm cơ sở hỗ trợ cho các đơn vị khai thác công trình thủy lợi; | Chi cục Thủy lợi | Phòng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất -Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số liệu về quy hoạch chung, quy hoạch phân khu từng xã, phường làm cơ sở tính toán năng lực phục vụ công trình thủy lợi, phương án hoàn trả công trình thủy lợi. | | | | | |
| 63 | Dữ liệu về quy hoạch bến thủy nội địa tỉnh Hưng Yên; quy hoạch cảng thủy nội địa tỉnh Hưng Yên; quy hoạch đất đai tỉnh Hưng Yên; công bố hoạt động bến thủy nội địa trên địa bàn xã, phường. | Chi cục Thủy lợi | Sở Xây dựng; UBND xã/phường có đê; Phòng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất -Sở Nông nghiệp và Môi trường | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 64 | Tích hợp/chia sẻ dữ liệu về mã định danh/căn cước của cá nhân/tổ chức có hồ sơ yêu cầu thủ tục hành chính để phục vụ công tác giải quyết TTHC | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 65 | Dữ liệu về Giấy đăng ký kinh doanh của các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực văn | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | hóa, thể thao, du lịch, in, phát hành xuất bản phẩm; cơ sở karaoke, vũ trường, trò chơi điện tử… | | | | | |
| 66 | Dữ liệu về các dự án về đầu tư xây dựng khu du lịch, sân Golf | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 67 | Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 68 | Dữ liệu công trình, quy hoạch, đất đai xây dựng liên quan thiết chế văn hóa, di tích, công trình văn hóa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 69 | Dữ liệu thống kê về doanh thu dịch vụ du lịch: lữ hành, ăn uống, lưu trú | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 70 | Danh mục điểm, tuyến, sản phẩm du lịch có liên quan đến lịch sử - văn hóa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Số liệu khách du lịch theo địa bàn, thời gian và loại khách ở dạng tổng hợp | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 72 | Danh mục trường học và số lượng học sinh theo địa bàn, cấp học ở dạng tổng hợp | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 73 | Bản đồ hành chính, dữ liệu địa danh và địa giới hành chính cần thiết cho nghiên cứu lịch sử, xác định địa điểm và xây dựng bản đồ lịch sử | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 74 | Tài liệu về các phong trào cách mạng, kháng chiến, xây dựng và bảo vệ địa phương trong phạm vi được phép khai thác | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |
| 75 | Tài liệu lưu trữ lịch sử liên quan đến tỉnh và các giai đoạn lịch sử quan trọng trong phạm vi được phép khai thác, sử dụng | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Kết quả điều tra, khảo sát, khai quật khảo cổ có liên quan đến lịch sử, văn hóa địa phương và các di vật, hiện vật được phát hiện | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* | *(Thiếu thông tin)* |